

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

MÔN CƠ SỞ: ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

CHUYÊN NGÀNH: ĐỊA LÍ HỌC

CHƯƠNG 1

ĐỐI TƯỢNG NHIỆM VỤ CỦA ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. VỊ TRÍ CỦA ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG HỆ THỐNG KHOA HỌC ĐỊA LÍ

Địa lí học là một ngành khoa học cổ. Bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp, Địa lí theo nghĩa đơn thuần của từ là sự mô tả Trái đất. Ngày nay, khoa học Địa lí không dừng lại ở việc mô tả, mà chủ yếu là nghiên cứu, giải thích mối quan hệ giữa các hiện tượng tự nhiên, kinh tế-xã hội về mặt lãnh thổ và trở thành khoa học dự báo và cải tạo bề mặt Trái đất.

Đối với việc xác định vị trí của khoa học Địa lí kinh tế, nói một cách đơn giản nhất, cho đến nay vẫn tồn tại hai nhóm trường phái chủ yếu với những khác biệt nhất định. Đó là trường phái Địa lí phương Tây (hiểu theo nghĩa là cả Tây Âu và Bắc Mỹ) và trường phái Địa lí Xô viết.

1.1. *Theo trường phái Địa lí phương Tây:* Địa lí học, một khoa học bao gồm nhiều bộ phận, trong đó có sự hoà quyện giữa Địa lí tự nhiên và Địa lí kinh tế thành một thể thống nhất. Thậm chí, có người còn cho rằng việc phân chia Địa lí thành Địa lí tự nhiên và Địa lí kinh tế là do ý muốn chủ quan của người nghiên cứu và mang tính chất giả tạo.

Như vậy, Địa lí kinh tế không phải là một khoa học độc lập như quan niệm của trường phái Địa lí Xô viết, mà chỉ là một bộ phận (hay một nhánh) của Địa lí học. Theo Keith D. Harries và Robert E. Norris (1986), Địa lí học bao gồm các nhánh như Địa lí tự nhiên, Địa lí sinh vật, Địa lí y học, Địa lí văn hoá, Địa lí nhân văn và Địa lí định lượng, trong đó mỗi nhánh tương ứng với một lĩnh vực khoa học nhất định. Với cách phân loại này thì Địa lí kinh tế chỉ còn là một bộ phận của nhánh Địa lí nhân văn.

1.2. *Theo trường phái Địa lí Xô Viết:* về mặt cấu trúc, Địa lí học là một hệ thống khoa học bao gồm hai nhóm chính: nhóm các khoa học Địa lí tự nhiên và nhóm các khoa học Địa lí kinh tế (từ nửa sau thập niên 70 của thế kỉ XX chuyển thành Địa lí kinh tế-xã hội) với sự khác nhau về đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Nhóm các khoa học Địa lí tự nhiên gồm có Địa lí tự nhiên (cơ sở Địa lí tự nhiên và cảnh quan học) và các khoa học bộ phận (địa mạo học, khí hậu học, Địa lí thuỷ văn, Địa lí thổ nhưỡng, Địa lí sinh vật). Như vậy, Địa lí tự nhiên tổng hợp nghiên cứu lớp vỏ Địa lí như là một thể thống nhất và hoàn chỉnh. Trong khi đó, mỗi khoa học bộ phận chỉ nghiên cứu một hợp phần riêng của lớp vỏ địa lí.

Nhóm các khoa học Địa lí kinh tế gồm có cơ sở Địa lí kinh tế, Địa lí dân cư và Địa lí các ngành kinh tế (Địa lí công nghiệp, Địa lí nông nghiệp, Địa lí giao thông vận tải, Địa lí thương mại, Địa lí du lịch...).

Về mặt phân loại khoa học, Địa lí tự nhiên được xếp vào các khoa học tự nhiên, còn Địa lí kinh tế lại thuộc về các khoa học xã hội. Tuy nhiên, cả hai nhóm cùng song song tồn tại, phát triển và nằm trong hệ thống các khoa học Địa lí chuyên nghiên cứu các tổng thể tự nhiên, kinh tế- xã hội. Lý do để hai nhóm này tập hợp lại trong Địa lí học chính là sự thống nhất biện chứng giữa Địa lí tự nhiên và Địa lí kinh tế. Tách khỏi Địa lí kinh tế thì Địa lí tự nhiên sẽ bị mất mục đích nghiên cứu cuối cùng của mình, vì suy cho cùng, các nghiên cứu phải phục vụ cho sản xuất và đời sống. Ngược lại, Địa lí kinh tế không thể tồn tại nếu tách rời Địa lí tự nhiên, bởi vì loài người và mọi hoạt động của họ đều diễn ra trong một môi trường tự nhiên nhất định

2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỊA LÍ KINH TẾ- XÃ HỘI

Mỗi một khoa học đều có một đối tượng nghiên cứu cụ thể. Trong quá trình phát triển của Địa lí học, tồn tại song song hai quan niệm thuộc hai trường phái khác nhau. Địa lí kinh tế theo trường phái Địa lí Xô viết là một khoa học độc lập có đối tượng nghiên cứu rõ ràng. Trong khi đó, theo một số tác giả thuộc trường phái Địa lí phương Tây, Địa lí kinh tế chỉ là một phần của Địa lí nhân văn hay của Địa lí học.

2.1. *Các nhà Địa lí phương Tây* đã đưa ra hàng loạt quan niệm. Ví như A.Veơ cho rằng, Địa lí kinh tế nghiên cứu lí thuyết về sự phân bố của các hoạt động kinh tế trong không gian cho trước. Hoặc theo U.Smít, đối tượng nghiên cứu của Địa lí kinh tế là sự phân bố các dạng đời sống kinh tế... Tựu chung lại, xuất phát từ chỗ coi Địa lí kinh tế chỉ là một bộ phận của Địa lí nhân văn hay của Địa lí học nên đối tượng nghiên cứu của nó chỉ bó hẹp trong phạm vi sản xuất hoặc kinh tế, dù diễn đạt dưới bất kì hình thức nào.

2.2. *Quan niệm của các nhà Địa lí Xô Viết* về vấn đề này cũng rất khác nhau. Trong quá trình đi tìm chân lí, thực tiễn chỉ ra rằng đối tượng nghiên cứu của khoa học Địa lí kinh tế được nâng dần từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp và ngày càng trở nên hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu cả về mặt khoa học cũng như về mặt sản xuất và đời sống. *Địa lí kinh tế- xã hội là một khoa học xã hội nghiên cứu các qui luật phân bố sản xuất xã hội (hiểu là sự thống nhất giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất) và sự định cư của cư dân (nói cách khác là tổ chức lãnh thổ đời sống xã hội) cũng như các đặc điểm của chúng được thể hiện ở các nước, các vùng khác nhau.* E.V.Alaev (1983)

3. CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CHỦ YẾU CỦA ĐỊA LÍ KINH TẾ- XÃ HỘI

- Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Địa lí kinh tế- xã hội là vạch ra tính qui luật về phân bố sản xuất và xác định sự phân bố đó trên cơ sở sử dụng hợp lí, có hiệu quả các nguồn lực (về vị trí địa lí, về tự nhiên, kinh tế- xã hội) nhằm đem lại hiệu quả cao nhất (về mặt kinh tế, xã hội, môi trường).

- Ở tầm vĩ mô, Địa lí kinh tế- xã hội có nhiệm vụ nghiên cứu phân công lao động xã hội và ảnh hưởng của nó đến việc phát triển và phân bố sản xuất.

- Dân cư và các vấn đề có liên quan là nhiệm vụ nghiên cứu không thể thiếu được của Địa lí kinh tế- xã hội. Dân cư với tư cách vừa là lực lượng lao động, vừa là thị trường tiêu thụ cùng với sự đa dạng về quần cư và hàng loạt khía cạnh văn hoá, xã hội của nó như chủng tộc- dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, chất lượng cuộc sống.... dưới lăng kính Địa lí dường như là mảnh đất màu mỡ để nuôi dưỡng các hạt giống của khoa học này.

- Ngoài các nhiệm vụ nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng, Địa lí kinh tế- xã hội còn có nhiệm vụ quan trọng khác gắn với giáo dục và đào tạo địa lí. Nhiệm vụ này được thực hiện ít nhất về hai phương diện là đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên sâu về Địa lí kinh tế- xã hội và giáo dục địa lí

4. CÁC QUAN ĐIỂM CƠ BẢN TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊA LÍ KINH TẾ- XÃ HỘI

4.1. Quan điểm tổng hợp

4.2. Quan điểm lịch sử

4.3. Quan điểm hệ thống

4.4. Quan điểm kinh tế

4.5. Quan điểm phát triển bền vững

5. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHÍNH VỀ ĐỊA LÍ KINH TẾ- XÃ HỘI

5.1. Phương pháp thu thập tài liệu

5.2. Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh

5.3. Phương pháp xã hội học

5.4. Phương pháp bản đồ

5.5. Phương pháp sử dụng hệ thông tin địa lí

CHƯƠNG II

MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. MÔI TRƯỜNG

1.1. Khái niệm

- Môi trường
- Môi trường tự nhiên
- Môi trường địa lí

1.2. Phân loại môi trường

- Phân loại theo sự sống
- Phân loại theo tác nhân
- Phân loại theo kích thước không gian
- Phân loại theo vị trí địa lý, độ cao

- Phân loại theo hoạt động sản xuất kinh doanh
- Phân loại theo quyền
-

1.3. Các chức năng của môi trường Địa lí

- Là không gian sống của con người và giới sinh vật;
- Môi trường là nơi chứa đựng các nguồn TNTN cần thiết cho đời sống và sản xuất của con người
- Là nơi chứa các chất phế thải, các năng lượng thừa do con người tạo ra trong sinh hoạt và sản xuất.
- Môi trường là nơi lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người

1.4. Các quan niệm khác nhau về mối quan hệ giữa MTĐL và xã hội loài người

2. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

2.1. Khái niệm: “TNTN là những vật thể và lực lượng tự nhiên mà ở trình độ phát triển nào đó của sức sản xuất và khả năng nghiên cứu chúng có thể được sử dụng để thỏa mãn nhu cầu xã hội loài người dưới hình thức tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất”

2.2. Phân loại:

- Phân loại theo các thuộc tính tự nhiên
- Phân loại tài nguyên theo mục đích sử dụng
- Phân loại tài nguyên thiên nhiên theo tính có thể bị hao kiệt của tài nguyên trong quá trình con người sử dụng tự nhiên

2.3. Đánh giá tài nguyên thiên nhiên

- Ý nghĩa của việc đánh giá tài nguyên
- Bản chất của việc đánh giá tài nguyên
- Các phương pháp đánh giá tài nguyên

3. MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

3.1. Một số vấn đề môi trường toàn cầu

- Khí hậu toàn cầu đang biến đổi và tần suất thiên tai ngày càng gia tăng
- Sự suy giảm của tầng ôzôn
- Tài nguyên thiên nhiên đang bị suy thoái
- Ô nhiễm môi trường
- Sự gia tăng dân số
- Sự suy giảm tính đa dạng sinh học trên trái Đất

3.2. Phát triển bền vững

- Khái niệm
- Mục tiêu phát triển bền vững
- Tiêu chí phát triển bền vững

- Giải pháp phát triển bền vững

----- CHƯƠNG III

ĐỊA LÍ DÂN CƯ VÀ QUẦN CƯ

1. SỰ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

1.1. Quy mô dân số

- Thế giới
- Các châu lục
- Việt Nam

1.2. Gia tăng tự nhiên

- Mức sinh
- Mức tử
- Biến động tự nhiên thế giới và Việt Nam
- Nhân tố ảnh hưởng đến gia tăng tự nhiên
- Hậu quả của gia tăng dân số không hợp lý

1.3. Gia tăng cơ học

- Xuất cư
- Nhập cư
- Nguyên nhân di dân
- Ảnh hưởng của di dân đến phát triển kinh tế - xã hội

2. CƠ CẤU DÂN SỐ

2.1. Cơ cấu sinh học

- Cơ cấu tuổi
- Cơ cấu giới tính
- Giới và giới tính

2.2. Cơ cấu xã hội

- Cơ cấu theo lao động
- Cơ cấu theo khu vực kinh tế
- Cơ cấu theo trình độ văn hóa
- Cơ cấu theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

2.3. Cơ cấu dân tộc và các cơ cấu khác

3. PHÂN BỐ DÂN CƯ

3.1. Khái niệm và thước đo

3.2. Nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư

- Vị trí địa lí
- Tự nhiên
- Kinh tế xã hội

3.3. Đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới và Việt Nam

- Theo không gian
- Theo thời gian

4. QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

4.1. Các loại hình quần cư

- Khái niệm
- Quần cư thành thị
- Quần cư nông thôn

4.2. Đô thị hóa

- Khái niệm và thước đo
- Đặc điểm của đô thị hóa
- Đô thị hóa trên thế giới và Việt Nam
- Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội

CHƯƠNG IV

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NỀN KINH TẾ

1. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI

1.1. Khái niệm về nguồn lực

Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường... ở trong nước và nước ngoài có thể khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một xã hội nhất định

1.2. Phân loại nguồn lực

- Dựa vào tính chất của nguồn lực
- Dựa vào nguồn gốc
- Dựa vào phạm vi lãnh thổ

1.3. Ý nghĩa của các nguồn lực

1.4. Vai trò của nguồn lực đối với việc phát triển kinh tế- xã hội

- Nguồn lực là tiền đề không thể thay thế được

- Nguồn lực có vai trò thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển KTXH
- Nguồn lực tạo điều kiện đa dạng hóa cơ cấu nền kinh tế với việc hình thành các ngành chuyên môn hóa trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh

2. CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

2.1. Cơ cấu kinh tế

- Khái niệm
- Bản chất
- Tính chất
- Khía cạnh biểu hiện

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Khái niệm
- Nguyên tắc chuyển dịch CCKT
- Các nhân tố tác động tới chuyển dịch CCKT
- Xu hướng chuyển dịch CCKT trên thế giới và Việt Nam

----- **CHƯƠNG V**

ĐỊA LÝ NÔNG NGHIỆP

1. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1.1. Vai trò

1.2. Đặc điểm

2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

2.1. Vị trí địa lý: Vị trí Địa lý kết hợp cùng khí hậu, thổ nhưỡng qui định sự có mặt của các hoạt động nông nghiệp

2.2. Nhóm nhân tố tự nhiên

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp. Từ những đặc điểm đặc thù của sản xuất nông nghiệp, có thể thấy rằng sự phát triển và phân bố của ngành này tùy thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Sự phân bố nông nghiệp trên thế giới phụ thuộc vào sự phân bố tự nhiên. Sự tồn tại của các nền nông nghiệp gắn liền với các đặc trưng của từng đới tự nhiên.

- Đất đai
- Khí hậu
- Nguồn nước
- Sinh vật

2.3. Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội

Các nhân tố kinh tế- xã hội có ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

- Dân cư và nguồn lao động
- Khoa học công nghệ
- Quan hệ sở hữu và chính sách nông nghiệp
- Nguồn vốn và thị trường tiêu thụ

3. CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP

3.1. Nông nghiệp

- Ngành trồng trọt
- Ngành chăn nuôi

3.2. Lâm nghiệp

- Khai thác rừng
- Trồng rừng

3.3. Thủy sản

- Đánh bắt
- Nuôi trồng

4. CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

4.1. Khái niệm

4.2. Ý nghĩa kinh tế- xã hội của việc nghiên cứu TCLTNN

4.3. Các hình thức TCLTNN

CHƯƠNG VI

ĐỊA LÝ CÔNG NGHIỆP

1. VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KT – XH

- Công nghiệp có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế
- Công nghiệp thúc đẩy nông nghiệp và dịch vụ phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá
- Công nghiệp góp phần đắc lực vào việc thay đổi phương pháp tổ chức, phương pháp quản lý sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế- xã hội
- Công nghiệp tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm thay đổi sự phân công lao động và giảm mức độ chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng
- Công nghiệp có khả năng tạo ra nhiều sản phẩm mới mà không ngành sản xuất vật chất nào sánh được đồng thời góp phần vào việc mở rộng sản xuất, thị trường lao

động và giải quyết việc làm

- Công nghiệp đóng góp vào tích lũy của nền kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân

2. ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

- 2.1. Tính chất hai giai đoạn của quá trình sản xuất
- 2.2. Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ
- 2.3. Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều phân ngành phức tạp, nhưng được phân công tỷ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ với nhau để tạo ra sản phẩm cuối cùng

3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

3.1. Vị trí địa lí

Vị trí Địa lí bao gồm vị trí tự nhiên, vị trí kinh tế, giao thông, chính trị. Vị trí Địa lí tác động rất lớn tới việc lựa chọn địa điểm xây dựng xí nghiệp cũng như phân bố các ngành công nghiệp và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

3.2. Nhóm nhân tố tự nhiên

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên được coi là tiền đề vật chất không thể thiếu được để phát triển và phân bố công nghiệp.

- Khoáng sản
- Khí hậu và nguồn nước
- Các nhân tố tự nhiên khác có tác động tới sự phát triển và phân bố công nghiệp như đất đai, tài nguyên sinh vật biển

3.3. Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội

- Dân cư và nguồn lao động: Dân cư và nguồn lao động là nhân tố quan trọng hàng đầu cho sự phát triển và phân bố công nghiệp, được xem xét dưới hai góc độ sản xuất và tiêu thụ

- Tiến bộ khoa học kĩ thuật
- Thị trường
- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ công nghiệp
- Đường lối phát triển công nghiệp

4. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

- 4.1. Công nghiệp năng lượng
- 4.2. Công nghiệp luyện kim Công nghiệp cơ khí
- 4.3. Công nghiệp điện tử - tin học
- 4.4. Công nghiệp hoá chất
- 4.5. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

4.6. Công nghiệp thực phẩm

5. CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

5.1. Khái niệm

5.2. Nhiệm vụ của TCLTCN

5.3. Các hình thức TCLTCN

CHƯƠNG VII

ĐỊA LÝ DỊCH VỤ

1. VAI TRÒ CỦA NGÀNH DỊCH VỤ

1.1. Các ngành dịch vụ không chỉ đóng góp vào nền kinh tế bằng việc tạo ra giá trị mà điều quan trọng hơn là tạo ra nhiều việc làm

1.2. Các ngành dịch vụ thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất vật chất.

1.3. Sự phát triển của các ngành dịch vụ trở thành một động lực của sự tăng trưởng kinh tế

1.4. Các ngành dịch vụ phát triển là điều kiện để nâng cao đời sống của nhân dân

1.5. Sự phân bố các ngành dịch vụ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phân bố của các ngành kinh tế

1.6. Sự phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới

2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH DỊCH VỤ

2.1. Trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước và năng suất lao động xã hội

2.2. Những đặc điểm của dân cư có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

2.3. Sự phân bố dân cư, nhất là mạng lưới điểm quần cư có ảnh hưởng rõ nét tới sự phân bố mạng lưới dịch vụ

2.4. Các thành phố là các trung tâm dịch vụ

3. ĐẶC ĐIỂM NGÀNH DỊCH VỤ TRÊN THẾ GIỚI

3.1. Sản phẩm của ngành dịch vụ không mang tính vật chất

3.2. Hoạt động dịch vụ có tính linh hoạt cao

3.3. Khu vực dịch vụ là khu vực kinh tế đa ngành, đa nghề

3.4. Dịch vụ có tính hệ thống và tính xã hội hóa cao

3.5. Một số đặc điểm khác: Tính đồng thời; Tính không thể tách rời; Tính chất không lưu trữ được; Tính chất không đồng nhất

4. CÁC NGÀNH DỊCH VỤ CHỦ YẾU

4.1. Ngành giao thông vận tải

- 4.2. Ngành thương mại
 - 4.3. Ngành thông tin liên lạc
 - 4.4. Ngành du lịch
-

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu trong nước

1. *Bách khoa tri thức phổ thông*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2001.
2. *Báo cáo phát triển con người con người Việt Nam 2001*, TTKHXXH & NV QG, NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2001.
3. Trần Văn Chủ (chủ biên) và nnk, *Kinh tế học phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
4. Nguyễn Khắc Duật, *Địa lí kinh tế vận tải biển*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội, 1982.
5. Phạm Văn Giáp (chủ biên), Phan Bạch Châu, Nguyễn Ngọc Huệ, *Biển và cảng biển thế giới*, NXB Xây dựng, Hà Nội, 2002.
6. Đỗ Ngọc Hà, Nguyễn Đức Phú (dịch), *Các phương tiện vận tải*, NXB Khoa học và kĩ thuật. Hà Nội, 1997.
7. Nguyễn Kim Hồng (chủ biên), *Giáo dục môi trường*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.
8. *Kinh tế 2003- 2004 Việt Nam và thế giới*, Thời báo kinh tế Việt Nam.
9. Bùi Xuân Lưu, *Giáo trình kinh tế ngoại thương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.
10. *Niên giám thống kê 2002 - 2009*. NXB Thống kê, Hà Nội, 2003, 2004.
11. Hoàng Đình Phú, *Xu thế thế giới trong những thập niên đầu thế kỉ XXI*, NXB Khoa học kĩ thuật, Hà Nội, 2000.
12. Nguyễn Quán, *217 Quốc gia và lãnh thổ trên thế giới*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2003.
13. Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức, *Dân số, tài nguyên, môi trường*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
14. Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức, *Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam*, Tập I. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.
15. Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ, *Dân số học và địa lí dân cư*. Dự án VIE 89/P10, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 1992.
16. Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ, *Tổ chức lãnh thổ công nghiệp Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000.

17. Lê Thông (chủ biên), Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ, *Địa lí kinh tế- xã hội Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2004.
 18. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1979, 1989, 1999*, NXB Thống kê.
 19. Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Văn Lê, *Dân số học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1992.
 20. Nguyễn Minh Tuệ, *Một số vấn đề về địa lí công nghiệp*, Vụ Giáo viên, Bộ Giáo dục & Đào tạo, Hà Nội, 1995.
 21. Nguyễn Minh Tuệ, Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông, Phạm Xuân Hậu, Nguyễn Kim Hồng, *Địa lí du lịch*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.
 22. Lê Thông (chủ biên), Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ, *Địa lí kinh tế- xã hội Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2004.
 23. Trần Văn Tùng, *Dự báo vấn đề toàn cầu*, NXB Thống kê, Hà Nội, 1998.
 24. *Tư liệu kinh tế- xã hội chọn lọc từ kết quả 10 cuộc điều tra quy mô lớn 1998- 2000*, NXB Thống kê 2001.
 25. Ngô Doãn Vính, *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội ở Việt Nam- Học hỏi và sáng tạo*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
 26. Iu.G.Xauskin, *Những vấn đề địa lí kinh tế- xã hội hiện nay trên thế giới* (2 tập), NXB Giáo dục, Hà Nội, 1981.
- Tài liệu nước ngoài:**
27. H.J de Blij, A.B Murphy, *Human Geography (Culture, Society and Space)*, Sixth Edition 1998.
 28. Walter H. Corson (ed.) (1990), *The global ecology handbook*, Beacon Press, Boston. World Bank Atlas 2003.
 29. A.Getis, J.Getis, J.O Fellmann, *Introduction to geography*, Fifth Edition, 1996.
 30. Knox P.L., Marston S.A (2001), *Places and Regions in Global Context: Human Geography*, Second Edition, 2001.
 31. Dr, Jean-Paul Rodrigue, *Transport Geography*, Hofstra University, Department of Economics & Geography, 2004.
 32. Rubenstein J.M, *The Cultural Landscape: An Introduction to Human Geography*, Seventh Edition, Prentice Hall, 2002.
 33. United Nation, *World Urbanization Prospects*, New York 2001.
 34. World Population Data Sheet 1995, 1998, 2001, 2002, 2005